

Bản án số: 438/2020/DS-PT
Ngày: 21-9-2020
V/v: Tranh chấp về đòi tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Thành

Ông Đỗ Đình Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Đào, Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại phòng xử án Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 610/2019/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019, về việc “Tranh chấp về đòi tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3325/2020/QĐPT-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn HH (HLN Nguyễn); Địa chỉ cư trú: 10302 WC, W, CA 93683 USA.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn HH: Ông MT, sinh năm 1976; Địa chỉ cư trú: 21 Quốc lộ 30, phường MPh, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền ngày 24/7/2017, có mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông Phạm VT

2/ Bà Ngô TP

Cùng địa chỉ cư trú: 571/B, ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp; Địa chỉ liên lạc: A6/4 VL, ấp 1, xã VL A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm VT: Ông Nguyễn KB; Địa chỉ cư trú: 1664 VL, xã VL B, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh (văn bản ủy quyền ngày 04/6/2015, có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bà Ngô TP: Bà Nguyễn Thị M; Địa chỉ cư trú: 41/5 TL, phường ĐH, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 02/5/2018, vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Ngô TP là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn - bà Nguyễn HH trình bày:

Bà là người sinh sống tại Mỹ, có quen biết với vợ chồng bà Ngô TP và ông Phạm VT, thông qua sự giới thiệu của bà Ngô TNg (là chị ruột của bà TP). Bà có bàn với bà TP và ông VT, về việc đầu tư mua nhà đất tại Việt Nam để khi về nước thì có chỗ ở. Vào tháng 12/2004, bà trực tiếp chuyển cho bà TP, ông VT 10.000 USD để mua đất tại tỉnh Bình Dương và thông qua ông Nguyễn Văn Tr, chuyển thêm 12.000 USD cho bà TP, ông VT để mua căn nhà tại số 88/20/12 đường HHG, khu phố 1, phường ThL, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh. Đến tháng 10/2005, thông qua bà LM và bà D, bà tiếp tục chuyển cho bà TP, ông VT 75.000 USD, để mua 02 chiếc xe Mercedes 16 chỗ ngồi (biển số là 53N-6790 và 53N-6791). Tổng cộng bà TP, ông VT đã nhận 97.000 USD.

Năm 2006, khi bà về Việt Nam thì vợ chồng bà TP, ông VT lánh mặt, không chịu gặp, nên bà đã điện thoại trao đổi, yêu cầu bà TP thu xếp trả tiền lại cho bà. Việc giao tiền cho ông VT, bà TP đều có làm biên nhận, nhưng do ông Tr, bà M và bà D giữ. Hiện nay, do những người này đã thay đổi địa chỉ nên không thể gặp được để cung cấp cho Tòa án.

Ngày 17/7/2006, bà TP bán diện tích đất ở Bình Dương nhưng không cho bà biết. Sau đó, bà TP trả cho bà được 205.400.000 đồng tương đương 12.837,5 USD, do bà Hường là chị của bà nhận và trả tiếp 15.500 USD. Tổng cộng bà TP, ông VT đã trả cho bà được 28.337,5 USD, còn nợ lại 68.662,5 USD. Từ cuối tháng 7/2006 đến nay bà đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng bà TP, ông VT không thực hiện.

Căn cứ vào đoạn hội thoại ghi âm bằng điện thoại, bà TP thừa nhận còn nợ bà 55.000 USD. Do đó, bà chỉ yêu cầu bà TP, ông VT liên đới trả cho bà 55.000 USD. Do vụ án này trước đây Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã xét xử sơ thẩm có hiệu lực pháp luật và Cơ quan Thi hành án đã thi hành được 22.306,2 USD nên bà yêu cầu ông VT và bà TP trả tiếp số còn lại là 32.693,8 USD.

Bị đơn - bà Ngô TP và ông Phạm VT cùng trình bày:

Vợ chồng ông bà quen biết bà Nguyễn HH thông qua sự giới thiệu của bà Ngô TNg (là chị ruột của bà TP đang định cư tại Mỹ). Vào tháng 9/2004 bà HH có bàn bạc với ông bà hùn tiền mua nhà và đất tại phường ThL, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh số tiền là 12.000 USD, mỗi bên góp 6.000 USD. Hai bên giao

kết, ông bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở, bà HH giữ và bảo quản giấy tờ, khi nào bán thì lời, lỗ đều chia hai.

Sau đó, vào khoảng tháng 10-11/2004, bà TP có nhận trực tiếp từ bà HH 12.000 USD. Khoảng 10 ngày sau, ông bà mua được nhà, đất và giao giấy tờ cho bà HH giữ. Khoảng 4-5 tháng sau, bà HH điện cho bà TP yêu cầu bán nhà trả lại tiền. Tính đến ngày 14/7/2006, bà TP vay tiền của Ngân hàng Sacombank Chi nhánh Đồng Tháp và đã trả cho bà HH 205.400.000 đồng, trong đó, vốn 188.400.000 đồng và lãi 17.000.000 đồng (tính lãi 09 tháng với lãi suất 1%/tháng và 01USD = 15.700 VNĐ), tổng cộng ông bà đã trả cho bà HH được 13.082,8 USD.

Bà TP thừa nhận giọng nói trong các đoạn hội thoại được ghi âm do bà HH cung cấp cho Tòa án là của bà. Nhưng trên thực tế, bà không nợ tiền của bà HH. Trong băng ghi âm bà chỉ nói sẽ bán đất lấy tiền trả cho bà HH. Trước đó, do bà HH có nói với bà là bà T có vấn đề, kinh doanh không minh bạch, khuyên bà phải cảnh giác và nếu bà T có hỏi mượn tiền thì cứ nói là bà còn nợ tiền của bà HH. Do đó, bà chỉ nói theo lời của bà HH.

Trước khi hùn tiền mua đất ở Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh thì bà buôn bán dầu thơm và các mặt hàng của Thái Lan, mua xe kinh doanh vận chuyển hành khách bằng nguồn tiền của vợ chồng bà và của chị gái gởi tiền từ Mỹ về nên không nợ tiền bà HH.

Vì vậy, vợ chồng bà TP, ông VT không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà HH.

Đối với quyền sử dụng đất tại số 88/20/12 HHG, khu phố 1, phường ThL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh mà Cơ quan Thi hành án kê biên bán đấu giá để thi hành cho bà HH, thì ông bà yêu cầu bà HH phải trả lại giá trị đất theo kết quả thẩm định giá là 3.073.000.000 đồng.

Đối với căn nhà số 571 ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp mà Cơ quan Thi hành án đã kê biên để thi hành án cho bà HH. Hiện nay Cơ quan Thi hành án không còn kê biên nữa nên ông bà không yêu cầu Tòa án hủy quyết định kê biên này.

Các đương sự thống nhất kết quả thẩm định giá của Công ty cổ phần giám định Ngân Hà đối với quyền sử dụng đất tại số 88/20/12 HHG, khu phố 1, phường ThL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh là 3.073.000.000 đồng.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 14/2019/DS-PT ngày 04/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã tuyên xử:

Căn cứ vào các Điều 37, 147, 161, 162, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn HH, về việc yêu cầu ông Phạm VT và bà Ngô TP liên đới trả cho bà Nguyễn HH 32.693,8 USD.

Buộc ông Phạm VT và bà Ngô TP liên đới trả cho bà Nguyễn HH 32.693,8 USD (được qui đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm thi hành án).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm VT và bà Ngô TP về việc yêu cầu bà Nguyễn HH trả giá trị quyền sử dụng đất là 3.073.000.000 đồng.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy quyết định kê biên tài sản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đối với căn nhà số 571, ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp của anh Phạm VT và chị Ngô TP.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí giám định, định giá tài sản, các quy định về thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 04/10/2019, bà Ngô TP là bị đơn nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do kháng cáo bà TP đưa ra là, bản án sơ thẩm tuyên không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền lợi của bà. Bà TP yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn HH.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông MT là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện. Bà Ngô TP là bị đơn không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu. Ông Phạm VT có cùng ý kiến với bà TP. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông Nguyễn KB là người đại diện hợp pháp của bà TP trình bày: Bà HH không xuất trình được chứng cứ chứng minh bà TP có vay tiền, không chứng minh được phương thức chuyển tiền về Việt Nam. Lời khai của bà HH bắt nhất về số lần, số tiền và mục đích cho vay, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa tiến hành đối chất làm rõ. Về hình thức các file ghi âm, bà HH khai bắt nhất về loại phương tiện thực hiện việc ghi âm; các file ghi âm này là bản copy, không thể hiện ngày tháng thực hiện, nên không phải là chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung các file ghi âm, không có đoạn nào thể hiện bà TP còn nợ tiền bà HH. Các nội dung bà TP trao đổi giữa bà TP với bà T là do bà HH hướng dẫn bà TP, nhằm mục đích không cho bà T mượn tiền; đồng thời bà T không phải là người liên quan đến việc vay mượn tiền giữa bà HH và bà TP nên các file ghi âm này không có giá trị. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà TP.

Bà Ngô TP và ông Phạm VT: không bổ sung gì thêm.

Ông MT là người đại diện hợp pháp của bà HH trình bày: Bản kết luận giám định đã kết luận các file ghi âm mà nguyên đơn cung cấp không cắt dán, lồng ghép, không gián đoạn. Nội dung các file ghi âm thể hiện bà TP còn nợ bà HH 55.000 USD. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị và trình bày như sau:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Ngô TP làm trong thời hạn, có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo: Bản kết luận giám định đã xác định giọng nói trong các cuộc hội thoại là của bà TP. Nội dung các cuộc hội thoại thể hiện bà TP còn nợ bà HH 55.000 USD. Việc bà TP cho rằng nội dung hội thoại giữa bà và bà T là do bà HH sắp đặt nhưng bà TP không xuất trình được chứng cứ để chứng minh. Việc bà TP yêu cầu đối chất giữa các đương sự là không cần thiết. Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà HH là có căn cứ. Đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bà Ngô TP làm trong thời hạn và đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bà Ngô TP đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

[2.1] Về việc xác định chứng cứ: Giao dịch giữa bà Nguyễn HH và bà Ngô Thanh Phương không có giấy tờ, mà chỉ có các cuộc hội thoại do bà HH cung cấp. Do đó, phải căn cứ vào nội dung các đoạn hội thoại này để xác định sự thật khách quan của vụ án.

[2.2] Về việc xác định giọng nói của bà TP: Tại Kết luận giám định số 2724/C21(P3) ngày 10/12/2008 và số 1196/C21(P3) ngày 26/6/2009 của Viện khoa học Hình sự - Bộ Công an đã kết luận: “- Tiếng nói của người phụ nữ xưng “em”, được gọi là “Phương” tại 04 cuộc hội thoại trong điện thoại di động hiệu Nokia 6600 gửi giám định và tiếng nói của người phụ nữ xưng “em, tôi”, được gọi là “Phương” trong băng ghi âm mẫu so sánh là của cùng một người. Nội dung 04 cuộc hội thoại trong điện thoại di động Nokia 6600 gửi giám định đã được dịch thành văn bản. Không tìm thấy dấu hiệu cắt ghép tại 04 cuộc hội thoại nói trên”. Kết luận này cũng phù hợp với lời thừa nhận của bà TP, rằng tiếng nói trong các cuộc hội thoại là của bà. Do đó, có căn cứ để xác định giọng nói trong các cuộc hội thoại do bà HH cung cấp là của bà TP.

[2.3] Bà HH cho rằng, từ tháng 12/2004, đến tháng 10/2005, bà trực tiếp và thông qua các ông bà Lưu M, Nguyễn Văn Tr và D đã chuyển cho bà TP, ông

VT tổng cộng 97.000 USD để hùn hạp mua đất ở Bình Dương, mua căn nhà số 88/20/12 HHG, khu phố 1, phường ThL, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh và mua 02 chiếc xe Mercedes 16 chỗ ngồi (biển số 53N-6790 và 53N-6791). Ngược lại, bà TP, ông VT cho rằng giữa bà HH và vợ chồng bà có hùn hạp mua căn nhà số 88/20/12 HHG với giá 12.000 USD, mỗi bên góp 6.000 USD. Vào khoảng tháng 10-11/2004, vợ chồng bà có nhận trực tiếp từ bà HH 12.000 USD để mua nhà và sau khi mua xong thì giấy tờ nhà giao cho bà HH giữ. Sau đó, bà HH cần tiền nên vợ chồng bà đã vay Ngân hàng, trả cho bà HH 205.400.000 đồng, trong đó, vốn 188.400.000 đồng và lãi 17.000.000 đồng (tính lãi 09 tháng với lãi suất 1%/tháng và 01USD = 15.700 VNĐ), tổng cộng ông bà đã trả cho bà HH được 13.082,8 USD. Vợ chồng bà không còn nợ bà HH.

Xét thấy, tại các trang số 3 và số 5 của “Bản dịch nội dung” kèm theo Kết luận giám định số 2724/C21(P3) ngày 10/12/2008 (bút lục số 275, 276), thể hiện bà TP đã trả cho bà HH được tổng cộng 30.000 USD, còn nợ lại 55.000 USD. Như vậy, có căn cứ để kết luận rằng, bà HH có chuyển cho bà TP 85.000 USD chứ không phải 97.000 USD như lời bà HH trình bày. Việc bà TP cho rằng, chỉ nhận của bà HH 12.000 USD hùn hạp mua nhà số 88/20/12 HHG, đã trả xong, không còn nợ bà HH là không có căn cứ.

Điều này cũng phù hợp với lời thừa nhận của bà TP trong cuộc hội thoại với bà T tại các trang số 30, 31 và 32 của “Bản dịch nội dung” kèm theo Kết luận giám định số 2724/C21(P3) ngày 10/12/2008 (bút lục số 288, 289). Tại các bút lục vừa viện dẫn, bà TP thừa nhận với bà T rằng, bà HH đã chuyển cho bà 85.000 USD, đã trả được 30.000 USD, còn nợ lại 55.000 USD.

[2.4] Đối với việc bà TP cho rằng các cuộc hội thoại giữa bà và bà T là do bà HH yêu cầu bà nói như vậy, nếu bà T hỏi mượn tiền, vì bà T không có uy tín là không có căn cứ để chấp nhận. Vì bà TP không xuất trình được chứng cứ để chứng minh.

Do đó, bản án sơ thẩm buộc bà TP, ông VT phải tiếp tục trả cho bà HH 32.693,8 USD (sau khi đã trừ đi 22.306,2 USD theo Bản án số 05/2010/DSST ngày 22/7/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp) là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của bà Ngô TP về yêu cầu phản tố, nhận thấy:

[3.1] Như phần trên đã nhận định, có căn cứ để xác định bà TP còn nợ bà HH 55.000 USD nên Cơ quan thi hành án đã cưỡng chế thi hành đối với diện tích nhà, đất tại số 88/20/12 HHG, khu phố 1, phường ThL, Quận 12, Thành Phố Hồ Chí Minh để thi hành Bản án số 05/2010/DSST ngày 22/7/2010 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, việc bà TP yêu cầu bà HH phải trả cho bà giá trị quyền sử dụng đất nêu trên là không có căn cứ.

Tại phiên toà phúc thẩm, bà TP, ông VT và ông KB không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào mới. Do đó, kháng cáo của bà TP không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành

phổ Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các nhận định trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử bác bỏ toàn bộ lập luận của ông KB - là người đại diện hợp pháp cho bà TP.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Phương phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015,

Không chấp nhận kháng cáo của bà Ngô TP. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2019/DS-ST ngày 04/10/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Căn cứ vào các Điều 37, 147, 161, 162, 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn HH.

Buộc ông Phạm VT và bà Ngô TP liên đới trả cho bà Nguyễn HH 32.693,8 USD (được quy đổi thành tiền Việt Nam tại thời điểm thi hành án).

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phạm VT và bà Ngô TP về việc yêu cầu bà Nguyễn HH trả giá trị quyền sử dụng đất là 3.073.000.000 đồng.

[3] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy quyết định kê biên tài sản của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp đối với căn nhà số 571, ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh Đồng Tháp của ông Phạm VT và bà Ngô TP.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Ngô TP và ông Phạm VT phải nộp 112.346.000 (một trăm mười hai triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn) đồng. Được trừ vào 28.034.000 (hai mươi tám triệu không trăm ba mươi tư ngàn) đồng đã nộp, theo Quyết định Thi hành án số 113/QĐ-CTHA ngày 20/5/2011 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp và được trừ vào 14.250.000 (mười bốn triệu hai trăm năm mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu số 032518 ngày 11/7/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà TP, ông VT còn phải nộp thêm 70.062.000 (bảy mươi triệu không trăm sáu mươi hai nghìn) đồng.

Trả cho bà Nguyễn HH 14.980.000 (mười bốn triệu chín trăm tám mươi ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 004830 ngày 15/5/2007 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Trong đó bà HH đã nhận 4.275.000 (bốn triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng theo Quyết định Thi hành án số 113/QĐ-CTHA ngày 20/5/2011 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà HH tiếp tục được nhận lại 10.705.000 (mười triệu bảy trăm lẻ năm ngàn) đồng.

[5] Về chi phí giám định và định giá tài sản:

Bà Ngô TP và ông Phạm VT liên đới chịu 14.006.500 (mười bốn triệu lẻ sáu ngàn năm trăm) đồng chi phí giám định và 8.000.000 (tám triệu) đồng chi phí định giá. Trong đó bà TP, ông VT đã nộp xong 4.100.000 (bốn triệu một trăm nghìn) đồng chi phí giám định và 8.000.000 (tám triệu) đồng chi phí định giá. Do bà HH đã nộp tạm ứng 9.906.500 (chín triệu chín trăm lẻ sáu ngàn năm trăm) đồng nên bà TP, ông VT phải liên đới trả lại cho bà HH 9.906.500 (chín triệu chín trăm lẻ sáu ngàn năm trăm) đồng chi phí giám định.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Ngô TP phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng. Được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000014 ngày 21/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Bà Ngô TP đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.